TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16-10-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Anh Tú

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Hiển - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3781/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 4023/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn A, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trịnh Thúy E, sinh năm 1964; nơi ĐKHKTT: Số nhà 6 lô C50 phường G, quận H, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Thụy Điển; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 18-7-2019 và các văn bản khác, nguyên đơn là ông Bùi Văn A trình bày: Ông A và bà Trịnh Thúy E kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, quận H, thành phố Hải Phòng ngày 31-7-1986. Sau khi kết hôn, ông A và bà E chung sống cùng gia đình ông A tại Số nhà 8T68, phường I, quận H, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, ông A và bà E hòa thuận, không có mâu thuẫn gì. Đến tháng 10-1987, Nhà máy K - nơi ông A làm việc cử ông A đi lao động hợp tác tại Bungaria. Ông A đã bàn bạc với

bà E và vợ chồng thống nhất để ông A đi có thêm thu nhập cho gia đình. Nhưng chỉ đến tháng 4-1988 trong khi ông A còn đang lao động tại Bungari, thì bà E đã trốn sang Hồng Kông mà không thông báo, bàn bạc gì với ông A. Đến tháng 12-1990, ông A về Việt Nam do hết thời hạn hợp đồng lao động. Từ đó đến nay, ông A chỉ gặp lại bà E một lần vào tháng 3 năm 1996, lúc đó ông A mới biết bà E hiện đang sinh sống tại Thụy Điển, đã kết hôn với người khác. Bà E mong ông A có cuộc sống ổn định nhưng không hợp tác, gửi giấy tờ để ông A làm thủ tục ly hôn do khi ra nước ngoài sinh sống bà E khai chưa có chồng con. Nay nhận thấy quan hệ vợ chồng trên thực tế đã không còn tồn tại nhiều năm nay, tình cảm đối với bà E không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên ông A yêu cầu được ly hôn với bà E để ổn định cuộc sống.

Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống, ông A và bà E có một con chung là Bùi Trịnh L, sinh ngày 19-01-1987. Hiện con chung đã trưởng thành và đang sinh sống tại Thụy Điển cùng bà E nên ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Ông A trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông A giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, giữ nguyên lời trình bày tại bản tự khai và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông A được ly hôn với bà E; không có yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản chung.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã không chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Mâu thuẫn giữa ông A và bà E đã sâu sắc, không còn khả năng khắc phục nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông A; về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Ông A không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án cho bà E; đồng thời tống đạt các văn bản nêu trên cho người thân của bà E và họ cam kết sẽ thông báo lại nội dung văn bản cho bà E. Tại phiên tòa, bà E vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do; việc vắng mặt của bà E thuộc trường hợp bị đơn cố ý giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà E theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu của đương sự:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà E kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, quận H, thành phố Hải Phòng ngày 31-7-1986 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông A và bà E chung sống hòa thuận, không có mâu thuẫn. Sau khi kết hôn được khoảng hai năm thì ông A đi hợp tác lao động tại Bungaria đến tháng 12-1990 thì trở về Việt Nam. Trong thời gian ông A đi lao động tại Bungaria, bà E đã ra nước ngoài không thông báo, không hỏi ý kiến ông A. Nhiều năm nay, ông A bà E đã sống ly thân, mỗi người một nơi không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Hiện tại, bà E đang sinh sống tại Thụy Điển, vẫn liên lạc với người thân nhưng người thân của bà E cho biết không biết địa chỉ cụ thể của bà E tại Thụy Điển, đã thông báo việc anh Cơ đang làm thủ tục ly hôn và bà E đồng ý nhưng không gửi quan điểm bằng văn bản cho Tòa án. Kể từ thời điểm ra nước ngoài, bà E mới về Việt Nam một lần và người thân cũng không biết thời điểm nào bà E mới về Việt Nam. Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu của ông A phù hợp với thực trạng gia đình, mối quan hệ giữa ông A, bà E, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống, ông A và bà E có một con chung là Bùi Trịnh L, sinh ngày 19-01-1987, đã thành niên nên ông A không yêu cầu, không đặt ra vấn đề giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Ông A trình bày quá trình chung sống không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm:

[6] Ông A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật - Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Bùi Văn A được ly hôn với bà Trịnh Thúy E.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Ông Bùi Văn A và bà Trịnh Thúy E có một con chung là Bùi Trịnh L, sinh ngày 19-01-1987, đã thành niên, ông A không có yêu cầu nên không đặt vấn đề phải giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung: Ông Bùi Văn A xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Bùi Văn A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Toà án số 0001943 ngày 19-7-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng . Ông Bùi Văn A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ông Bùi Văn A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, bà Trịnh Thúy E có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:
- Đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường I, quận H, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Minh Phương